

NÂNG CAO CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM TRONG TÌNH HÌNH MỚI

● ĐÀO CÔNG THÀNH

TÓM TẮT:

Trong những năm qua việc hội nhập kinh tế quốc tế đã mang lại cho Việt Nam nhiều thành tựu trong công cuộc phát triển kinh tế đất nước nhưng cũng còn tồn tại nhiều vấn đề cần khắc phục. Trong đó, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế là vấn đề cấp thiết đối với Việt Nam hiện nay. Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index - GCI) được sử dụng để đánh giá năng lực cạnh tranh của một nền kinh tế, đồng thời cũng là số liệu tham chiếu hữu ích đối với các nhà đầu tư nước ngoài trước các lựa chọn môi trường đầu tư. Nghiên cứu để đề ra các giải pháp nhằm nâng cao chỉ số GCI là vấn đề cấp bách hiện nay.

Từ khóa: cách mạng công nghiệp 4.0, chỉ số năng lực cạnh tranh, thể chế, hệ số tín nhiệm quốc gia.

1. Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu

Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCR) là một báo cáo thường niên do WEF thực hiện, xuất bản lần đầu vào năm 1979. Báo cáo này nghiên cứu và xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh của các quốc gia. Thời gian đầu, Báo cáo nhằm mục tiêu đưa ra các vấn đề và thúc đẩy thảo luận giữa các bên có liên quan về chiến lược và chính sách để giúp các quốc gia khắc phục các trở ngại và cải thiện năng lực cạnh tranh. Từ năm 2005, WEF sử dụng chỉ số GCI như một công cụ để đo lường các yếu tố kinh tế vĩ mô và vĩ mô ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh quốc gia, những điểm mạnh, điểm yếu của nền kinh tế các nước. Xếp hạng của WEF cũng phản ánh các nhân tố ảnh hưởng tới môi trường kinh doanh của một quốc gia, vốn cũng là các yếu tố cơ bản đối với tăng trưởng kinh tế bền vững.

Từ năm 2018, WEF chính thức áp dụng phương pháp mới và công bố Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2018 với việc đánh giá và xếp hạng chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 (GCI 4.0). Theo cách tiếp cận mới, chỉ số GCI 4.0 được xác định dựa trên một tập hợp mới các nhân tố ảnh hưởng tới năng suất trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Chỉ số này đánh giá các yếu tố quyết định mức độ năng suất của một quốc gia - động lực quan trọng nhất để cải thiện mức sống trong dài hạn, theo 12 trụ cột quan trọng tác động đến năng suất với tổng cộng 98 chỉ tiêu cụ thể, trong đó 64 chỉ tiêu là những chỉ tiêu mới so với trước năm 2018.

Cấu trúc mới của GCI 4.0 hướng tới việc tạo ra một “sân chơi” bình đẳng cho các nền kinh tế thông qua việc GCI 4.0 không đặt trọng số vào bất cứ một trụ cột nào như trước đây mà đưa một hệ số

đồng đều cho tất cả các trụ cột để thúc đẩy cho sự phát triển toàn diện.

Chỉ số GCI được sử dụng để đánh giá năng lực cạnh tranh thông qua 12 chỉ số trụ cột được phân vào 3 nhóm.

Nhóm 1 - Các chỉ số phản ánh các yêu cầu căn bản của một nền kinh tế, gồm: (1) thể chế, (2) cơ sở hạ tầng, (3) môi trường kinh tế vĩ mô, (4) y tế và giáo dục tiểu học.

Nhóm 2 - Các chỉ số để nền kinh tế phát triển theo hướng chất lượng, hiệu quả gồm: (5) giáo dục và đào tạo sau tiểu học, (6) hiệu quả thị trường hàng hóa, (7) hiệu quả thị trường lao động, (8) trình độ phát triển của thị trường tài chính; (9) sẵn sàng công nghệ và (10) quy mô thị trường.

Nhóm 3 - Các chỉ số phản ánh trình độ của doanh nghiệp và năng lực đổi mới sáng tạo gồm: (11) trình độ kinh doanh, (12) năng lực đổi mới sáng tạo.

2. Thực tiễn GCI của Việt Nam qua các số liệu

Sử dụng cột mốc là năm 2018, khi mà WEF chính thức áp dụng phương pháp mới và công bố Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2018 với việc đánh giá và xếp hạng chỉ số GCI 4.0 chúng ta đã có được sự cải thiện đáng kể ở các chỉ số cũng như vị trí trên bảng xếp hạng.

Năm 2019, năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 của Việt Nam đã cải thiện vượt trội, song vẫn còn nhiều thách thức. Năm 2019, Việt Nam tăng 3,5 điểm (từ 58 điểm lên 61,5 điểm) cao hơn điểm trung bình toàn cầu (60,7 điểm) và tăng 10 bậc (từ vị trí 77 lên vị trí 67/141 nền kinh tế).

Kết quả này có thể coi là một trong những thành tựu mà Việt Nam đạt được qua xếp hạng của thế giới. Đáng lưu ý, trong số 12 trụ cột của năng lực cạnh tranh, Diễn đàn Kinh tế Thế giới đánh giá Việt Nam đã cải thiện 8/12 trụ cột tăng điểm, tăng bậc, cụ thể:

(1) *Trụ cột Ứng dụng công nghệ thông tin*: tăng từ 43,3 lên 69,0 điểm và tăng vị trí từ 95 lên 41. Tất cả các chỉ số thành phần trong trụ cột này đều tăng điểm, tăng hạng như: thuê bao di động, thuê bao di động băng thông rộng, thuê bao internet băng thông rộng cố định, thuê bao internet cáp quang, Số người sử dụng internet. Đây là chỉ số quan trọng đánh giá sự bùng nổ của ngành công nghệ thông tin

cũng như triển vọng ngành sản xuất phần mềm và ứng dụng phục vụ các ngành, lĩnh vực kinh tế khác, trong bối cảnh kinh tế số phát triển mạnh.

(2) *Trụ cột Thị trường hàng hóa*: tăng 23 bậc (từ 102 lên 79) với 54 điểm. Các chỉ số về cạnh tranh trong nước đều tăng điểm và tăng hạng, độ mở thương mại được ghi nhận tích cực với việc giảm bớt các rào cản phi thuế quan. Chỉ số này tăng chủ yếu là nhờ cải thiện của các tiêu chí về tính méo mó do thuế và trợ cấp, mức độ thống trị thị trường ảnh hưởng tới môi trường cạnh tranh, cạnh tranh trong lĩnh vực dịch vụ và mức độ rào cản phi thuế quan.

(3) *Trụ cột Mức độ năng động trong kinh doanh*: tăng 12 bậc (từ 101 lên 89) với 57 điểm. Trụ cột này được cải thiện mạnh mẽ trên hầu hết các chỉ số thành phần (ngoại trừ phá sản doanh nghiệp), nhất là những chỉ số thể hiện tăng trưởng các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp có ý tưởng đột phá.

(4) *Trụ cột Thị trường lao động*: tăng 7 bậc (từ 90 lên 83) với 58 điểm. Sự cải thiện về di cư lao động trong nước (tăng 27 bậc); Mức độ dễ dàng trong tuyển dụng lao động nước ngoài (tăng 22 bậc); Mức độ linh hoạt của tiền lương (tăng 15 bậc); Quan hệ giữa người lao động - người sử dụng lao động và Thực tiễn tuyển dụng và sa thải lao động (đều tăng 10 bậc). Sự cải thiện này chủ yếu là nhờ mức độ linh động hơn trong chính sách tuyển dụng và sa thải lao động, quan hệ giữa người lao động - người sử dụng lao động được đánh giá hợp tác hơn, mức độ linh hoạt trong tiền lương tăng lên, chính sách lao động đã mang tính hỗ trợ hơn trong việc giúp người thất nghiệp đào tạo lại kỹ năng và tìm được việc làm mới, mức độ dễ dàng trong tuyển dụng lao động nước ngoài và di cư lao động trong nước được cải thiện. Tuy nhiên, bên cạnh đó, quyền của người lao động chưa được đảm bảo, giảm 4 điểm và giảm 11 bậc (từ 82 xuống 93).

(5) *Trụ cột Năng lực đổi mới sáng tạo*: tăng 6 bậc (từ 82 lên 76) với 37 điểm. Điều này có được là nhờ sự tiến bộ của các chỉ tiêu về tính đa dạng của lực lượng lao động (tăng 16 bậc), mức độ phát triển các cụm ngành (tăng 33 bậc); hợp tác đa phương giữa các doanh nghiệp và giữa doanh nghiệp với các trường đại học (tăng 17 bậc); mức độ tinh thông của khách hàng trong việc nhận thức, đánh giá về sản

phẩm tăng lên (tăng 46 bậc); Chi phí nghiên cứu và phát triển tăng 6 bậc.

(6) *Trụ cột Thể chế*: tăng 5 bậc (từ 94 lên 89) với 50 điểm. Trong đó, đáng kể nhất là nhóm các chỉ số thể hiện Mức độ định hướng tương lai của Chính phủ tăng mạnh. Nhóm chỉ số này trong GCI năm 2019 được phát triển và thể hiện cụ thể hơn so với đánh giá trong GCI năm 2018, do đó thứ hạng của Việt Nam ở chỉ số này được ghi nhận cải thiện tích cực (vị trí 40 năm 2019 so với thứ hạng 75 năm 2018). Tuy vậy, chỉ số về Quy định pháp lý thích ứng linh hoạt với mô hình kinh doanh số còn thấp điểm và thấp hạng (43,1 điểm và ở vị trí 71); chỉ số Ổn định chính sách chỉ đạt 50,3 điểm và thứ hạng 67.

(7) *Trụ cột Kỹ năng*: tăng 4 bậc (từ 97 lên 93) với 57 điểm. Trụ cột này ghi nhận sự cải thiện tích cực trên tất cả các chỉ số thành phần. Đáng chú ý là: Chất lượng đào tạo nghề (tăng 13 bậc); Kỹ năng của học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp (tăng 12 bậc); Mức độ đào tạo nhân viên và Mức độ dễ dàng tìm kiếm lao động lành nghề (cùng tăng 8 bậc); Tư duy phản biện trong giảng dạy (tăng 7 bậc);...

(8) *Trụ cột Quy mô thị trường*: tăng 3 bậc (từ 29 lên 26) với 72 điểm[3]. Đây là thứ hạng cao nhất trong tất cả 12 nhóm tiêu chí. Sự cải thiện nhẹ này chủ yếu là do tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP tăng nhẹ (xếp thứ 6 năm 2019 so với thứ 7 năm 2018). Điều này cũng chứng tỏ sức cầu với một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao (trung bình 6,5%/năm trong vòng 5 năm và dự kiến tăng trưởng 6,8 - 7,0% năm 2019), có thị trường tiêu thụ nội địa lớn với tổng dân số hơn 96 triệu người và thu nhập bình quân đầu người liên tục tăng.

Từ năm 2020 đến nay, các đánh giá và báo cáo xếp hạng GCI và Doing Business không được công bố chi tiết như các năm trước đây, do đại dịch Covid-19. Theo đó, một số đánh giá được tham chiếu từ kết quả của báo cáo GCI năm 2019 được WEF công bố ngày 08/10/2019 và báo cáo Doing Business 2020 được WB công bố ngày 24/10/2019.

Theo các số liệu công bố, Việt Nam có 5/12 chỉ số nằm trong top ASEAN 4, bao gồm trụ cột 2: Hạ tầng, trụ cột 3: Ứng dụng Công nghệ thông tin, trụ

cột 5: Y tế, trụ cột 7: Y tế, và trụ cột 10: Quy mô thị trường. 7/12 số trụ cột còn lại thấp hơn nhóm ASEAN 4 là: trụ cột 1: Thể chế; trụ cột 4: Ổn định kinh tế vĩ mô; trụ cột 6: Kỹ năng; trụ cột 8: Thị trường lao động; trụ cột 9: Hệ thống tài chính; trụ cột 11: Mức độ năng động trong kinh doanh; trụ cột 12: Năng lực đổi mới sáng tạo.

Việt Nam không có trụ cột nào thuộc nhóm thấp, 12 trụ cột của Việt Nam được phân theo 4 nhóm từ rất tốt cho đến trung bình.

Ở nhóm Rất Tốt (xếp hạng từ 1-27): Việt Nam có 1 trụ cột là Quy mô thị trường ở vị trí 26/141 và ở vị trí thứ 3 trong ASEAN 4 (sau Indonesia, Thái Lan và Malaysia). So với GCI năm 2018, chỉ số này đã tăng 0,9 điểm và 3 bậc;

Ở nhóm Tốt (xếp hạng từ 28-55): Việt Nam có 1 trụ cột là Ứng dụng Công nghệ thông tin ở vị trí 41/141 và ở vị trí thứ 3 trong ASEAN 4 (sau Singapore, Malaysia, và Brunei);

Ở nhóm Khá (xếp hạng từ 56-83): Đây là nhóm cần phải được ưu tiên để cải thiện trong thời gian tới ở Việt Nam với 7 trụ cột, trong đó, 3 trụ cột tăng điểm và thứ hạng: Thị trường sản phẩm ở vị trí 79/141 và vị trí thứ 7 trong ASEAN 9. Thị trường lao động ở vị trí 83/141 và vị trí thứ 7 trong ASEAN 9. Năng lực đổi mới sáng tạo ở vị trí 76/141 và vị trí thứ 7 trong ASEAN 9;

Có 1 trụ cột không thay đổi điểm số và thứ hạng: Ổn định kinh tế vĩ mô giữ ở mức 75 điểm, thứ hạng 64 và vị trí thứ 6 trong ASEAN 9;

Có 3 trụ cột giảm thứ hạng: Hệ thống tài chính ở vị trí 60/141 và vị trí thứ 6 trong ASEAN 9. So với GCI năm 2018, chỉ số này đã giảm 1 bậc, mặc dù tăng 6 điểm. Cơ sở hạ tầng ở vị trí 77/141 và vị trí thứ 6 trong ASEAN 9. So với GCI năm 2018, chỉ số này đã giảm 5 bậc mặc dù tăng 0,5 điểm. Y tế ở vị trí 71/141 và vị trí thứ 5 trong ASEAN 9.

Ở nhóm Trung bình (xếp hạng từ 84-111): Mặc dù 3 trụ cột ở nhóm này đều tăng điểm và tăng thứ hạng, song mức tăng vẫn chưa đủ để đưa 3 trụ cột lên vị trí cao hơn. Do vậy, các trụ cột thuộc nhóm Trung bình này cần phải được ưu tiên để cải thiện trong thời gian tới. Thể chế ở vị trí 89/141 và vị trí thứ 7 trong ASEAN 9. Mức độ năng động trong kinh doanh ở vị trí 89/141 và vị trí thứ 7 trong ASEAN 9. Kỹ năng ở vị trí 93/141 và vị trí thứ 7 trong ASEAN 9.

Đại dịch Covid - 19 đã gây ra nhiều khó khăn cho doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung trong vòng hơn 2 năm qua. Tuy nhiên, đứng trên góc độ đo lường chỉ số năng lực cạnh tranh của nền kinh tế chúng ta có thể thấy được một vấn đề đó là: với những chủ trương, đường lối đúng đắn của Đảng, chính sách của Nhà nước nhằm chống dịch và phục hồi, phát triển kinh tế, Việt Nam đã thu được những thành tựu đáng khích lệ. Nền kinh tế đang từng bước hồi phục, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có tốc độ phục hồi kinh tế nhanh trên thế giới. Nếu tiếp tục duy trì và phát huy những thành tựu đạt được, tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách thì có thể thấy đại dịch vừa qua vừa đặt ra thách thức nhưng đồng thời cũng tạo ra những cơ hội mới.

3. Mục tiêu của Việt Nam đối với việc nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia

Nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu đề ra tại Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 theo các Nghị quyết của Quốc hội, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển sản xuất, kinh doanh, thích ứng linh hoạt, hiệu quả với bối cảnh dịch Covid-19, Chính phủ ban hành Nghị quyết tiếp nối các Nghị quyết số 02/NQ-CP, Nghị quyết số 19/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và yêu cầu các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức liên quan tập trung triển khai thực hiện. Cụ thể:

Đến năm 2025, phần đầu thứ hạng năng lực cạnh tranh như sau: Năng lực cạnh tranh 4.0 (của WEF) thuộc Nhóm 50 nước đứng đầu; Phát triển bền vững (của UN) thuộc Nhóm 40 nước đứng đầu; Năng lực đổi mới sáng tạo (của WIPO) thuộc Nhóm 40 nước đứng đầu; Chính phủ điện tử (của UN) thuộc Nhóm 60 nước đứng đầu,...

Mục tiêu cụ thể năm 2022 cải thiện chất lượng, nâng cao thứ hạng các chỉ số môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh đồng bộ với cải thiện xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Moodys, S&P và Fitch; về cải thiện Năng lực cạnh tranh 4.0 (GCI 4.0) theo xếp hạng của WEF: Nâng cao điểm số và duy trì thứ hạng chỉ số Chi phí tuân thủ pháp luật (gọi tắt là B1); nâng xếp hạng chỉ số Kiểm soát tham nhũng(B2) lên 10 bậc; nâng xếp hạng chỉ số

Chất lượng quản lý hành chính đất đai (B3) lên ít nhất 1 bậc; nâng xếp hạng chỉ số Vốn hóa thị trường chứng khoán (B7) lên 2-3 bậc; nâng xếp hạng chỉ số Tăng trưởng về doanh nghiệp đổi mới sáng tạo (B9) lên 2-3 bậc,...

4. Giải pháp nhằm nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, tiếp tục thực hiện đầy đủ, nhất quán và hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp nhằm đạt mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đề ra tại Nghị quyết số 02/NQ-CP (năm 2019 và 2020). Để đạt mục tiêu cần phải chi tiết hóa hơn nữa, xác định rõ các chỉ số cần tập trung và ưu tiên thực hiện trong từng năm hoặc từng giai đoạn ngắn.

Thứ hai, tập trung chỉ đạo khắc phục ngay những hạn chế, vướng mắc trong công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị theo hướng: Xác định rõ cơ quan, đơn vị đầu mối chủ trì, phân định minh bạch, cụ thể quyền và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị đầu mối và các cơ quan, đơn vị phối hợp. Thực trạng chồng chéo trong quy định về quyền hạn, nghĩa vụ giữa các cơ quan chức năng cũng như chồng chéo trong các văn bản quy phạm pháp luật là một rào cản rất lớn trong việc nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh quốc gia hiện nay.

Thứ ba, chú trọng khắc phục các trụ cột thuộc nhóm trung bình trong thời gian tới. Trong đó, phải xác định hoàn thiện thể chế là ưu tiên trọng tâm, hàng đầu trong giai đoạn này. Một thể chế thông thoáng, đồng bộ sẽ tạo đòn bẩy giúp chúng ta thuận lợi hơn trong việc nâng tầm các chỉ số còn lại.

Thứ tư, tập trung chỉ đạo xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch trung, dài hạn với mục tiêu rõ ràng, lộ trình cụ thể để tạo chuyển biến vững chắc đối với các chỉ tiêu có tính chất nền tảng nhưng khó cải thiện trong thời gian ngắn như bảo vệ môi trường sinh thái, giảm nghèo đa chiều, phát triển miền núi, vùng sâu, vùng xa,...

Tóm lại, xu hướng hội nhập ngày càng sâu rộng trên toàn thế giới đang tạo ra những cơ hội to lớn cho Việt Nam trong thời đại ngày nay. Những biến động của nền kinh tế thế giới, sự dịch chuyển các nguồn đầu tư nước ngoài giữa các nền kinh tế cho chúng ta thấy rõ hơn ý nghĩa của chỉ số năng lực cạnh tranh quốc gia. Nghiên cứu đề ra giải pháp nhằm nâng cao chỉ số này là vấn đề cấp thiết hiện nay ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Chính phủ (2020). *Nghị quyết số 02/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022*.

2. Đỗ Phúc Thọ (2021). Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Truy cập tại: <https://www.qdnd.vn/chinh-tri/dua-nghi-quyet-cua-dang-vao-cuoc-song/nghi-quyet-va-cuoc-song/hoan-thien-the-che-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia-655728>.

3. Chu Thị Thảo (2019). Năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 của Việt Nam qua các tiêu chí đánh giá của Diễn đàn Kinh tế thế giới. Truy cập tại: http://thutuchanhchinh.vn/noidung/tintuc/lists/tintuc/view_detail.aspx?itemid=2281&zarsrc=31&utm_source=zalo&utm_medium=zalo&utm_campaign=zalo.

4. Nguyễn Minh Thảo (2019). Viện Nghiên cứu Kinh tế Trung ương “Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 của Việt Nam qua từng chỉ số”. Truy cập tại: <http://baochinhphu.vn/Kinh-te/Nang-luc-can-17-tranh-toan-cau-40-cua-Viet-Nam-qua-tung-chi-so/377005.vgp>

Ngày nhận bài: 2/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 2/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 12/4/2022

Thông tin tác giả:

ĐÀO CÔNG THÀNH

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh

**IMPROVING THE NATIONAL
COMPETITIVENESS OF VIETNAM
IN THE NEW DEVELOPMENT PERIOD**

● DAO CONG THANH

Ho Chi Minh City University of Food Industry

ABSTRACT:

In recent years, the international economic integration has helped Vietnam obtain many economic development achievements. However, Vietnam’s international economic integration process has revealed some shortcomings and inadequacies. Improving the competitiveness of the economy is an urgent issue for Vietnam. The Global Competitiveness Index (GCI) is used to assess the competitiveness of an economy, and it is also a useful indicator for foreign investors to decide where to invest. This study proposes solutions to improve the GCI index of Vietnam.

Keywords: Industrial Revolution 4.0, competitiveness index, institution, national credit coefficient.